

Số: 1172/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar ngày 23 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 351/TTr-STNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar, địa chỉ tại lô D và lô C-2, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất dược phẩm và thực phẩm chức năng tại lô D và lô C-2, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dược phẩm và thực phẩm chức năng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D và lô C-2, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801181728 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/5/2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/8/2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8607388737 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/6/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 03/9/2019.

1.4. Mã số thuế: 0801181728

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích của cơ sở: 10.420 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Dược phẩm: Viên nang cứng: 80.000.000 viên/năm; viên nang mềm: 150.000.000 viên/năm; viên nén: 24.000.000 viên/năm.

+ Thực phẩm chức năng: Gói cốm: 12.000.000 gói/năm; ống uống: 12.000.000 ống/năm; siro chai: 120.000 lọ/năm; siro gói: 12.000.000 gói/năm.

+ Mỹ phẩm: Mỹ phẩm tuýp: 50.000 tuýp/năm; mỹ phẩm lọ: 50.000 lọ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1172/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau xử lý sơ bộ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 06/HĐXLNT-2017 ngày 02/11/2017 với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng). Điểm đầu nối nước thải nêu tại Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối ngày 27/02/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ quá trình lọc RO được chứa vào thùng nhựa có nắp đậy dung tích 03 m³ để tận dụng một phần bổ sung nước cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi, một phần để tưới cây, dội rửa nhà vệ sinh, không thải ra môi trường.

- Nước thải tại khu vực nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh xưởng sản xuất được thu gom, xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại (01 bể tại văn phòng thể tích 10 m³, 01 bể tại nhà xưởng lô C-2 thể tích 15 m³, 01 bể tại nhà xưởng D thể tích 10 m³); nước nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (01 bể có thể tích 2 m³) sau đó theo đường ống PVC D500, độ dốc 0,3%, chiều dài 210m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước rửa chân tay tại khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất được thu gom bằng đường ống PVC D60, độ dốc 0,3%, chiều dài 195m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh tại phòng kiểm nghiệm (nước rửa dụng cụ, vệ sinh thiết bị, chai lọ, nước rửa tay... có chứa nhiều hóa chất, thuốc) được thu gom theo đường ống nhựa uPVC D500, chiều dài 110m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước xả đáy lò hơi định kỳ 01 tháng/lần thay, được bơm sang bể chứa nước xử lý khí thải lò hơi. Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thay bỏ để thay nước mới, nước thải bỏ được thu gom bằng đường ống PVC D500, chiều dài 30 m về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ quá trình dập bụi khu vực nghiền được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 03 tháng/lần thay bỏ để thay thế nước mới, nước thải bỏ được thu gom bằng đường ống PVC D160, chiều dài 120m về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải rửa thiết bị sản xuất được thu gom vào rãnh bê tông trong xưởng sản xuất và theo đường ống PVC D500, chiều dài 100m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất mỹ phẩm (bao gồm nước thải phát sinh từ công đoạn hòa tan, trung hòa, lọc của quy trình sản xuất hàng loạt, từ việc rửa thùng chứa và các đường ống) được thu gom theo đường ống PVC D500, chiều dài 145 m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải tại khu vực rửa được liệu qua song chắn rác, sau đó chảy theo đường ống PVC D500, chiều dài 50m về hệ thống xử lý nước thải công suất 80m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng tại 01 điểm đầu nối. Điểm đầu nối nước thải có tọa độ: X(m) = 2314597; Y(m) = 575950 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể trung gian → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể lắng 1 → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng 3 → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nối nước thải → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom (8,4 m³); bể trung gian (12 m³); bể điều hòa (38,5 m³); bể keo tụ, tạo bông 1 (4,6 m³); bể lắng 1 (8,1 m³); bể kỵ khí (72 m³); bể hiếu khí (101 m³); bể lắng 2 (17,6 m³); bể trung gian (10,6 m³); bể keo tụ, tạo bông 2 (9m³); bể lắng 3 (18m³); bể khử trùng (10,5 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (80kg/ngày); polymer (1,2 kg/ngày); NaOH (25 kg/ngày), Clorine (1,5 kg/ngày) (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ

thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu vực xử lý.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Đại An mở rộng, dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và thông báo ngay đến Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An; tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp Đại An mở rộng; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyên giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- 01 vị trí tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập

trung theo giá trị giới hạn cho phép đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 01 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nổi hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An mở rộng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của cơ sở đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1172/GPMT-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền dược liệu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2314094$; $Y(m) = 629587$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí khu vực nghiền dược liệu; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2314076$; $Y(m) = 629540$.

(Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $9.200 \text{ m}^3/\text{h}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa $7.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2.200 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục hoặc gián đoạn theo thời gian sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B ($K_p=1,0$, $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	mg/m^3	-		
2	Bụi tổng	mg/m^3	200		
3	SO_2	mg/m^3	500		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/m^3	850		
5	CO	mg/m^3	1.000		
II	Dòng số 02				

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/m ³	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được dẫn về hệ thống lọc bụi bằng cyclone, sau khi được loại bỏ phần lớn bụi sẽ tiếp tục được đưa qua tháp khử bụi ướt bằng quạt hút để loại bỏ bụi và các khí ô nhiễm còn lại. Khí sạch sau khi xử lý được thoát ra ngoài bằng ống thoát khí cao 20m.

- Bụi từ công đoạn nghiền được liệu được thu gom qua chụp hút vào đường ống bằng thép đường kính D160 về cyclon thu bụi, sau đó tiếp tục qua buồng dập bụi bằng nước thể tích 1,75 m³ và thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải kích thước D400, cao 3m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cyclon → Quạt hút → Tháp dập bụi → Ống thải ra môi trường

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí thải bằng thép không gỉ tròn ϕ 300mm, tổng độ dài 100m.

+ Cyclone dập bụi bằng thép không gỉ, kích thước ϕ 300× 1.340 mm.

+ Quạt hút công suất 18,5kW, lưu lượng 7.000 m³/giờ.

+ Tháp xử lý bằng thép không gỉ đường kính D850, chiều cao 1,2m

+ Bể chứa nước thể tích 02 m³, kích thước L×B×H = 2m×1m×1m.

+ Ống khói bằng thép dày 5mm, đường kính D400, chiều cao 20m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý bụi từ công đoạn nghiền được liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Cyclon → Quạt hút → Buồng dập bụi bằng nước → Ống thải ra môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu gom bụi bằng thép không gỉ tròn D160, tổng độ dài 50 m.

+ Cyclone đập bụi bằng thép không gỉ, kích thước đường kính thân trụ D350, đường kính đáy hình nón D160, chiều cao H 1.533mm

+ Quạt hút công suất 5,5 kW, lưu lượng 2.200 m³/giờ.

+ Buồng làm mát, đập bụi thể tích 1,75m³, kích thước (R=0,5m*H= 2m)

+ Ống thải bằng thép dày 5mm, đường kính D400, chiều cao 3m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền dore công suất 2.200 m³/h.

- Công trình xử lý khí thải lò hơi không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) do hệ thống đã được cấp giấy phép môi trường thành phần.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu khí thải tại ống thoát khí khu vực nghiền dore.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của cơ sở đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.5. Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế Dolexphar chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1172/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 03: Các máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° .

TT	X(m)	Y(m)
Nguồn số 01	2314080	629548
Nguồn số 02	2314088	629585
Nguồn số 03	2314096	629586
Nguồn số 04	2314095	629552

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1172/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg)/tháng	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	2	16 01 06	NH
2	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	18	17 02 03	NH
3	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo an toàn rỗng	Rắn	20	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	66	18 01 03	KS
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai, lọ thủy tinh)	Rắn	300	18 01 04	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01	KS
8	Hóa chất, nước thải từ phòng kiểm nghiệm	Lỏng	152	19 05 02	NH
9	Ắc quy chì thải	Rắn	2	19 06 01	NH
Tổng			585		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng Kg/năm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
I	Hoạt động sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng				

1	Nguyên liệu hồng	450	Rắn	18 01 09	TT
2	Các phụ liệu, bao bì, màng PVC hồng, chai ống đựng thuốc hồng	450	Rắn	18 01 06	TT-R
3	Bã thuốc	5.940	Rắn	18 01 09	TT
4	Sản phẩm lỗi hồng	450	Rắn	18 01 09	TT
5	Xi than	25.000	Rắn	04 01 04	TT
II	Hoạt động sản xuất mỹ phẩm				
1	Bao bì, thùng giấy, vỏ hộp đựng nguyên vật liệu đầu vào	50	Rắn	18 01 06	TT-R
2	Tuýp, chai đựng sản phẩm không đạt yêu cầu	20	Rắn	05 02 13	TT-R
III	Chất thải khác				
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	5.580	Rắn	03 05 08	TT
Tổng		37.940			

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 24,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 5 thùng chứa chất liệu HDPE có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng; 4 can nhựa có nắp lại 30 lít được gắn biển báo theo quy định.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 4 m² phía Đông nhà máy.

+ Kết cấu: Tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có rãnh và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ; có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao tải PP loại 50kg; các thùng xe của đơn vị thu gom, dung tích chứa là 01 m³/thùng; thùng nhựa có nắp đậy dung tích 50 lít/thùng.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 20 m² phía Đông nhà máy.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái tôn, có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biển báo kho chứa chất thải thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 02 thùng nhựa có nắp đậy loại 100 lít tại nhà ăn, 03 thùng loại 20 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng.

- Chất thải được đơn vị thu gom vận chuyển đi trong ngày.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1172/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.